

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

| <b>NỘI DUNG</b>   | <b>TRANG</b> |
|---|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp   | 1            |
| Báo cáo của Ban Giám đốc  | 3            |
| Báo cáo kiểm toán độc lập   | 4            |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)                 | 6            |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN) | 9            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)           | 10           |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)        | 12           |

## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

#### Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 5203000083 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 26 ngày 20 tháng 9 năm 2021.

#### Hội đồng Quản trị

|                        |   |
|------------------------|---|
| Ông Đỗ Thành Nhân      | Chủ tịch<br>(từ ngày 22 tháng 7 năm 2021)                                 |
| Ông Lê Huỳnh Gia Hoàng | Chủ tịch<br>(từ ngày 29 tháng 4 năm 2021<br>đến ngày 22 tháng 7 năm 2021) |
| Ông Nguyễn Văn Tiến    | Chủ tịch<br>(đến ngày 29 tháng 4 năm 2021)                                |
| Ông Đặng Doãn Kiên     | Thành viên<br>(từ ngày 22 tháng 7 năm 2021)                               |
| Ông Trịnh Văn Bảo      | Thành viên<br>(từ ngày 22 tháng 7 năm 2021)                               |
| Ông Nguyễn Lê Văn      | Thành viên<br>(từ ngày 22 tháng 7 năm 2021)                               |
| Ông Lê Văn Huy         | Thành viên  |
| Ông Nguyễn Minh Tân    | Thành viên<br>(đến ngày 22 tháng 7 năm 2021)                              |
| Bà Cao Thị Phi Hoàng   | Thành viên<br>(đến ngày 22 tháng 7 năm 2021)                              |
| Bà Nguyễn Thị Thu Thảo | Thành viên<br>(đến ngày 22 tháng 7 năm 2021)                              |

#### Ban Giám đốc

|                       |   |
|-----------------------|---|
| Ông Võ Thanh Bào      | Tổng Giám đốc<br>(từ ngày 20 tháng 9 năm 2021)                                |
| Ông Nguyễn Trung Kiên | Tổng Giám đốc<br>(từ ngày 9 tháng 9 năm 2021<br>đến ngày 20 tháng 9 năm 2021) |
| Ông Vũ Tiến Hùng      | Tổng Giám đốc<br>(từ ngày 4 tháng 6 năm 2021<br>đến ngày 9 tháng 9 năm 2021)  |
| Ông Trần Hoàng An     | Tổng Giám đốc<br>(đến ngày 4 tháng 6 năm 2021)                                |
| Ông Huỳnh Thanh Tùng  | Phó Tổng Giám đốc   |
| Ông Trần Vũ Đình Thi  | Phó Tổng Giám đốc<br>(từ ngày 23 tháng 6 năm 2021)                            |
| Ông Quách Tất Liệt    | Phó Tổng Giám đốc<br>(từ ngày 30 tháng 12 năm 2021)                           |
| Ông Ngô Văn Trị       | Phó Tổng Giám đốc<br>(đến ngày 30 tháng 12 năm 2021)                          |

## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

|  |  |  |
|--|--|--|
| <b>Ban Kiểm soát</b>                     | Ông Hồ Đăng Dân<br>Ông Nguyễn Bá Ngọc<br>Ông Hồ Lê Hoàng Anh                         | Trưởng ban<br>Thành viên<br>Thành viên |
| <b>Người đại diện<br/>theo pháp luật</b> | Ông Võ Thanh Bào   | Tổng Giám đốc                          |
| <b>Trụ sở chính</b>                      | Số 1 Đường Ngô Gia Tự, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam |  |
| <b>Công ty kiểm toán</b>                 | Công ty TNHH PwC (Việt Nam)  |  |



## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Nhóm Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Nhóm Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Nhóm Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 6 đến trang 53. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc



Võ Thanh Bào  
Tổng Giám đốc

Tỉnh An Giang, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 18 tháng 2 năm 2022



## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2021 và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 18 tháng 2 năm 2022. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 6 đến trang 53.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 15 tháng 3 năm 2021.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0875-2018-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM11437  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 2 năm 2022



Đỗ Thành Nhân  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
3573-2021-006-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm |                        |
|------------|--|-------------|--------------------------|------------------------|
|            |  |             | 2021<br>VND              | 2020<br>VND            |
| <b>100</b> | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      |             | <b>1.301.463.528.118</b> | <b>580.877.187.087</b> |
| 110        | Tiền và các khoản tương đương tiền           | 4           | 231.677.264.187          | 108.240.348.675        |
| 111        | Tiền   |             | 186.677.264.187          | 18.740.348.675         |
| 112        | Các khoản tương đương tiền                   |             | 45.000.000.000           | 89.500.000.000         |
| <b>120</b> | <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>             |             | <b>58.500.000.000</b>    | <b>164.750.000.000</b> |
| 123        | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 5(a)        | 58.500.000.000           | 164.750.000.000        |
| <b>130</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>           |             | <b>778.176.036.528</b>   | <b>87.708.223.563</b>  |
| 131        | Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 6           | 398.634.990.492          | 64.572.789.340         |
| 132        | Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 7           | 216.246.397.664          | 24.206.450.322         |
| 135        | Phải thu về cho vay ngắn hạn                 | 36(b)       | 12.800.000.000           | -                      |
| 136        | Phải thu ngắn hạn khác                       | 8(a)        | 156.516.547.438          | 4.712.759.745          |
| 137        | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi           | 9           | (6.021.899.066)          | (5.783.775.844)        |
| <b>140</b> | <b>Hàng tồn kho</b>                          |             | <b>211.952.992.951</b>   | <b>215.381.629.623</b> |
| 141        | Hàng tồn kho                                 | 10          | 217.817.421.431          | 220.300.339.285        |
| 149        | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho               | 10          | (5.864.428.480)          | (4.918.709.662)        |
| <b>150</b> | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                 |             | <b>21.157.234.452</b>    | <b>4.796.985.226</b>   |
| 151        | Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 11(a)       | 490.246.862              | 890.574.892            |
| 152        | Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ | 15(a)       | 20.520.523.737           | 3.906.410.334          |
| 153        | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 15(a)       | 146.463.853              | -                      |

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
(tiếp theo)

| Mã số | TÀI SẢN (tiếp theo)                         | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm |                        |
|-------|---|-------------|--------------------------|------------------------|
|       |   |             | 2021<br>VND              | 2020<br>VND            |
| 200   | TÀI SẢN DÀI HẠN                             |             | 554.952.515.705          | 177.728.504.436        |
| 210   | Khoản phải thu dài hạn                      |             | 3.834.247.406            | 632.000.000            |
| 216   | Phải thu dài hạn khác                       | 8(b)        | 3.834.247.406            | 632.000.000            |
| 220   | Tài sản cố định                             |             | 283.748.400.472          | 120.036.013.359        |
| 221   | Tài sản cố định hữu hình                    | 12(a)       | 203.526.064.689          | 88.987.918.004         |
| 222   | Nguyên giá                                  |             | 411.664.087.904          | 298.663.131.373        |
| 223   | Giá trị khấu hao lũy kế                     |             | (208.138.023.215)        | (209.675.213.369)      |
| 227   | Tài sản cố định vô hình                     | 12(b)       | 80.222.335.783           | 31.048.095.355         |
| 228   | Nguyên giá                                  |             | 84.078.185.581           | 34.453.828.246         |
| 229   | Giá trị khấu hao lũy kế                     |             | (3.855.849.798)          | (3.405.732.891)        |
| 240   | Tài sản dở dang dài hạn                     |             | 1.094.964.143            | 557.275.398            |
| 242   | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             |             | 1.094.964.143            | 557.275.398            |
| 250   | Đầu tư tài chính dài hạn                    |             | 257.845.682.703          | 48.898.555.148         |
| 252   | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết     | 5(b)        | 131.556.532.703          | 48.818.555.148         |
| 253   | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              | 5(c)        | 126.289.150.000          | 19.950.000             |
| 254   | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn           |             | -                        | (19.950.000)           |
| 255   | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             |             | -                        | 80.000.000             |
| 260   | Tài sản dài hạn khác                        |             | 8.429.220.981            | 7.604.660.531          |
| 261   | Chi phí trả trước dài hạn                   | 11(b)       | 7.511.776.126            | 6.578.203.182          |
| 262   | Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 21          | 917.444.855              | 1.026.457.349          |
| 270   | TỔNG TÀI SẢN                                |             | <u>1.856.416.043.823</u> | <u>758.605.691.523</u> |

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN                                      | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm |                 |
|-------|--|-------------|--------------------------|-----------------|
|       |  |             | 2021<br>VND              | 2020<br>VND     |
| 300   | NỢ PHẢI TRẢ                                    |             | 1.373.757.471.254        | 319.659.586.375 |
| 310   | Nợ ngắn hạn                                    |             | 1.029.553.766.087        | 315.626.085.041 |
| 311   | Phải trả người bán ngắn hạn                    | 13          | 26.712.241.058           | 14.177.366.771  |
| 312   | Người mua trả tiền trước ngắn hạn              | 14          | 32.486.808.793           | 6.788.104.809   |
| 313   | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước            | 15(b)       | 10.698.780.064           | 4.118.509.735   |
| 314   | Phải trả người lao động                        |             | 3.525.466.372            | 5.213.127.392   |
| 315   | Chi phí phải trả ngắn hạn                      | 16          | 9.252.890.420            | 2.337.896.099   |
| 319   | Phải trả ngắn hạn khác                         | 17(a)       | 4.770.212.915            | 4.916.906.966   |
| 320   | Vay ngắn hạn                                   | 18(a)       | 937.654.243.196          | 273.889.500.000 |
| 322   | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                      | 19          | 4.453.123.269            | 4.184.673.269   |
| 330   | Nợ dài hạn                                     |             | 344.203.705.167          | 4.033.501.334   |
| 337   | Phải trả dài hạn khác                          | 17(b)       | 976.381.818              | 818.181.818     |
| 338   | Vay dài hạn                                    | 18(b)       | 340.799.833.333          | -               |
| 342   | Dự phòng phải trả dài hạn                      | 20          | 2.427.490.016            | 3.215.319.516   |
| 400   | VỐN CHỦ SỞ HỮU                                 |             | 482.658.572.569          | 438.946.105.148 |
| 410   | Vốn chủ sở hữu                                 |             | 482.658.572.569          | 438.946.105.148 |
| 411   | Vốn góp của chủ sở hữu                         | 22, 23      | 182.000.000.000          | 182.000.000.000 |
| 411a  | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       |             | 182.000.000.000          | 182.000.000.000 |
| 418   | Quỹ đầu tư phát triển                          | 23          | 120.464.000.000          | 120.464.000.000 |
| 420   | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                  | 23          | 5.021.000.000            | 5.021.000.000   |
| 421   | Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối     | 23          | 175.173.572.569          | 131.461.105.148 |
| 421a  | - LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước |             | 130.461.105.148          | 107.039.123.735 |
| 421b  | - LNST chưa phân phối của năm nay              |             | 44.712.467.421           | 24.421.981.413  |
| 440   | TỔNG NGUỒN VỐN                                 |             | 1.856.416.043.823        | 758.605.691.523 |


Trần Thị Thảo Vy  
Người lập

Trần Thị Cẩm Châm  
Kế toán trưởngVõ Thanh Bào  
Tổng Giám đốc  
Ngày 18 tháng 2 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

| Mã số | Thuyết minh   | Năm tài chính kết thúc<br>ngày 31 tháng 12 năm |                     |
|-------|---|--|---------------------|
|       |   | 2021<br>VND                                    | 2020<br>VND         |
| 01    | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                | 3.931.417.745.703                              | 1.961.400.276.558   |
| 02    | Các khoản giảm trừ doanh thu                          | (6.577.168.921)                                | (1.222.389.701)     |
| 10    | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ       | 3.924.840.576.782                              | 1.960.177.886.857   |
| 11    | Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                  | (3.690.587.174.472)                            | (1.805.892.402.623) |
| 20    | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ         | 234.253.402.310                                | 154.285.484.234     |
| 21    | Doanh thu hoạt động tài chính                         | 47.157.961.799                                 | 16.071.145.715      |
| 22    | Chi phí tài chính                                     | (27.304.487.510)                               | (18.000.479.885)    |
| 23    | - Trong đó: Chi phí lãi vay                           | (20.999.725.548)                               | (15.403.640.289)    |
| 24    | Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết           | 551.334.972                                    | 3.687.348.170       |
| 25    | Chi phí bán hàng                                      | (176.170.896.878)                              | (114.020.091.109)   |
| 26    | Chi phí quản lý doanh nghiệp                          | (36.235.694.251)                               | (19.968.519.203)    |
| 30    | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh               | 42.251.620.442                                 | 22.054.887.922      |
| 31    | Thu nhập khác   | 15.935.249.471                                 | 9.475.193.221       |
| 32    | Chi phí khác  | (598.189.736)                                  | (1.269.950.144)     |
| 40    | Lợi nhuận khác  | 15.337.059.735                                 | 8.205.243.077       |
| 50    | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                     | 57.588.680.177                                 | 30.260.130.999      |
| 51    | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành | (12.767.200.262)                               | (5.340.952.522)     |
| 52    | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                            | (109.012.494)                                  | (166.624.798)       |
| 60    | Lợi nhuận sau thuế TNDN                               | 44.712.467.421                                 | 24.752.553.679      |
| 61    | Phân bổ cho:<br>Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ     | 44.712.467.421                                 | 24.734.124.627      |
| 62    | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát        | -  | 18.429.052          |
| 70    | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                              | 2.402  | 1.304               |
| 71    | Lãi suy giảm trên cổ phiếu                            | 2.402  | 1.304               |



Trần Thị Thảo Vy  
Người lập



Trần Thị Cẩm Châm  
Kế toán trưởng



Võ Thanh Bào  
Tổng Giám đốc  
Ngày 18 tháng 2 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số  | Thuyết minh  | Năm tài chính kết thúc<br>ngày 31 tháng 12 năm |                       |
|--|--|--|-----------------------|
|  |  | 2021<br>VND                                    | 2020<br>VND           |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> |  |  |                       |
| <b>01</b>                                      | <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>  | <b>57.588.680.177</b>                          | <b>30.260.130.999</b> |
|  | Điều chỉnh cho các khoản:  |  |                       |
| 02   | Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")  | 16.251.752.683                                 | 18.472.807.075        |
| 03   | Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)  | 376.062.540                                    | (2.935.042.154)       |
| 04   | Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 2.458.473.983                                  | 240.951.795           |
| 05   | Lãi từ hoạt động đầu tư  | (49.433.930.911)                               | (16.132.664.069)      |
| 06   | Chi phí lãi vay  | 20.999.725.548                                 | 15.403.640.289        |
| <b>08</b>                                      | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>           | <b>48.240.764.020</b>                          | <b>45.309.823.935</b> |
| 09   | (Tăng)/giảm các khoản phải thu   | (736.406.682.708)                              | 16.595.473.113        |
| 10   | Giảm hàng tồn kho  | 2.482.917.854                                  | 42.080.964.323        |
| 11   | Tăng/(giảm) các khoản phải trả   | 57.170.190.650                                 | (17.426.212.238)      |
| 12   | (Tăng)/giảm chi phí trả trước  | (533.244.914)                                  | 1.843.575.527         |
| 13   | Giảm chứng khoán kinh doanh  | -  | 185.824.000           |
| 14   | Tiền lãi vay đã trả  | (19.011.517.004)                               | (15.502.257.092)      |
| 15   | Thuế TNDN đã nộp   | (7.557.980.268)                                | (7.070.390.529)       |
| 17   | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh  | (731.550.000)                                  | (1.752.894.515)       |
| <b>20</b>                                      | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                 | <b>(656.347.102.370)</b>                       | <b>64.263.906.524</b> |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |  |  |                       |
| 21   | Tiền chi để mua sắm TSCĐ   | (200.029.861.450)                              | (19.379.765.776)      |
| 22   | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ  | 13.773.312.814                                 | -                     |
| 23   | Tiền chi cho vay, tiền gửi ngân hàng   | (115.410.000.000)                              | (394.140.000.000)     |
| 24   | Tiền thu hồi cho vay, tiền gửi ngân hàng   | 208.940.000.000                                | 423.910.000.000       |
| 25   | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | (76.980.050.000)                               | -                     |
| 26   | Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 18.231.913.748                                 | -                     |
| 27   | Tiền thu lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia   | 6.511.565.039                                  | 17.523.860.955        |
| <b>30</b>                                      | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                     | <b>(144.963.119.849)</b>                       | <b>27.914.095.179</b> |

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số   | Thuyết minh   | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm |                         |
|---|---|---|-------------------------|
|   |   | 2021<br>VND                                 | 2020<br>VND             |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |   |   |                         |
| 33  | Tiền thu từ đi vay                                      | 3.355.776.453.586                           | 1.934.236.328.085       |
| 34  | Tiền chi trả nợ gốc vay                                 | (2.430.846.860.390)                         | (1.930.072.268.047)     |
| 36  | Tiền cổ tức đã trả cho chủ sở hữu                       | -   | (25.480.000.000)        |
| 40  | Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính                 | <b>924.929.593.196</b>                      | <b>(21.315.939.962)</b> |
| 50  | Lưu chuyển tiền thuần trong năm                         | <b>123.619.370.977</b>                      | <b>70.862.061.741</b>   |
| 60  | Tiền và tương đương tiền đầu năm                        | 4   | 108.240.348.675         |
| 61  | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | (182.455.465)                               | (102.000)               |
| 70  | Tiền và tương đương tiền cuối năm                       | 4   | <b>231.677.264.187</b>  |
|   |   |   | <b>108.240.348.675</b>  |

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được trình bày tại Thuyết minh 36.



Trần Thị Thảo Vy  
Người lập



Trần Thị Cẩm Châm  
Kế toán trưởng



Võ Thanh Bào  
Tổng Giám đốc  
Ngày 18 tháng 2 năm 2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5203000083 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất lần thứ 26 ngày 20 tháng 9 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/2012/SGD-HCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2012.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) là xay xát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo; mua bán lương thực và thực phẩm; mua bán xe gắn máy và phụ tùng; sản xuất phân bón và mua bán hóa chất nông nghiệp.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 3 công ty con, 5 công ty liên doanh, liên kết và 1 chi nhánh (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3 công ty con, 2 công ty liên doanh, liên kết và 1 chi nhánh) được trình bày như sau:

|   | Hoạt động chính                                     | Nơi thành lập, đăng ký hoạt động | Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết (%) |      |
|---|---|----------------------------------|--------------------------------------|------|
|   |   |                                  | 2021                                 | 2020 |
| <b>Công ty con</b>                                    |   |                                  |                                      |      |
| Công ty TNHH Lương thực Angimex                       | Kinh doanh lương thực                               | Long Xuyên, An Giang             | 100                                  | 100  |
| Công ty TNHH Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp | Sản xuất phân bón                                   | Cao Lãnh, Đồng Tháp              | 100                                  | 100  |
| Công ty TNHH Chế biến Lương thực Angimex (*)          | Xay xát, sản xuất bột thô                           | Tri Tôn, An Giang                | 100                                  | -    |
| Công ty TNHH Angimex Furious                          | Mua bán xe gắn máy và phụ tùng; và dịch vụ sửa chữa | Long Xuyên, An Giang             | -                                    | 100  |

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đang trong quá trình góp vốn và dự kiến sẽ góp vốn đầy đủ trong năm 2022.

## 1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

|  | Hoạt động chính                                     | Nơi thành lập, đăng ký hoạt động | Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết (%) |       |
|--|---|----------------------------------|--------------------------------------|-------|
|  |   |                                  | 2021                                 | 2020  |
| <b>Công ty liên doanh, liên kết</b>          |   |                                  |                                      |       |
| Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang   | Siêu thị  | Long Xuyên, An Giang             | 25                                   | 25    |
| Công ty TNHH Angimex - Kitoku                | Kinh doanh lương thực                               | Long Xuyên, An Giang             | 32,96                                | 32,96 |
| Công ty TNHH Angimex Furious                 | Mua bán xe gắn máy và phụ tùng; và dịch vụ sửa chữa | Long Xuyên, An Giang             | 49                                   | -     |
| Công ty Cổ phần Golden Paddy                 | Sản xuất gạo  | Châu Thành, An Giang             | 29,55                                | -     |
| Công ty TNHH Thương mại Louis – Angimex (**) | Kinh doanh lương thực                               | Long Xuyên, An Giang             | 49                                   | -     |

(\*\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đang trong quá trình góp vốn và dự kiến sẽ góp vốn đầy đủ trong năm 2022.

|  | Hoạt động chính       | Nơi thành lập, đăng ký hoạt động |
|--|-----------------------|----------------------------------|
| <b>Chi nhánh hạch toán phụ thuộc</b>                                     |                       |                                  |
| Chi nhánh tại TP.Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang | Kinh doanh lương thực | TP Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh       |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Nhóm Công ty có 207 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 338 nhân viên).

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

## 2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.



## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

### **2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ được Nhóm Công ty sử dụng trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

### **2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### **2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

#### **Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Nhóm Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Nhóm Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Nhóm Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Công ty con (tiếp theo)**

Phương pháp kế toán mua được Nhóm Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Nhóm Công ty áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Nhóm Công ty sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Nhóm Công ty. Độ dài của năm báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm.

**Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Nhóm Công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Nhóm Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

002  
ĐN  
C)  
NH  
' GI  
YÊN



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát (tiếp theo)**

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

**Liên doanh và công ty liên kết**

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào liên doanh và công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Nhóm Công ty được chia sau khi đầu tư vào các liên doanh và các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Nhóm Công ty trong liên doanh và các công ty liên kết, Nhóm Công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho liên doanh và các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Nhóm Công ty áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Nhóm Công ty với các bên liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Nhóm Công ty trong các bên liên doanh, liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

**2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.



## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

### 2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

### 2.9 Đầu tư tài chính

#### (a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Nhóm Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

**(b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.5).

**(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**2.10 Cho vay**

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thu hồi.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

*Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

|                        |            |
|------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 20 năm |
| Máy móc thiết bị       | 3 - 8 năm  |
| Thiết bị quản lý       | 3 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải    | 6 - 10 năm |
| Phần mềm máy tính      | 3 - 8 năm  |
| Khác                   | 3 - 10 năm |

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của Luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác; được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.12 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.13 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**2.14 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

**2.15 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Nhóm Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

**2.16 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo.



## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Nhóm Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

### 2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Nhóm Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Nhóm Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Nhóm Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

### 2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Nhóm Công ty tại thời điểm báo cáo.

### 2.20 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.20 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)**

Nhóm Công ty trích lập các quỹ sau:

**(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Nhóm Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

**(b) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ LNST TNDN của Nhóm Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

**(c) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Nhóm Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân viên.

**2.21 Ghi nhận doanh thu**

**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Nhóm Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Nhóm Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Nhóm Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Nhóm Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Nhóm Công ty thì Nhóm Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**(d) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Nhóm Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

**2.22 Khoản giảm trừ doanh thu**

Khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

**2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.24 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

### 2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Nhóm Công ty.

### 2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

### 2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Nhóm Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên doanh, liên kết là các bên liên quan. Các bên liên doanh, liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Nhóm Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên doanh, liên kết này hoặc những công ty liên doanh, liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Nhóm Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (“bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh”), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (“bộ phận chia theo khu vực địa lý”). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Nhóm Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

### 2.30 Ước tính kế toán quan trọng

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 9);
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 10);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 12); và
- Dự phòng phải trả dài hạn (Thuyết minh 20).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

## 3 CHUYỂN NHƯỢNG CÔNG TY CON

Trong năm, Nhóm Công ty đã chuyển nhượng 51% vốn góp tại Công ty TNHH Angimex Furious với tổng giá trị chuyển nhượng là 86.700.000.000 Đồng và ghi nhận khoản lãi 32.660.067.965 Đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 28).

## 4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                | 2021<br>VND            | 2020<br>VND            |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt                       | 1.058.542.120          | 652.431.321            |
| Tiền gửi ngân hàng             | 185.618.722.067        | 18.087.917.354         |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 45.000.000.000         | 89.500.000.000         |
|                                | <u>231.677.264.187</u> | <u>108.240.348.675</u> |

(\*) Số dư thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất là 3,3%/năm.

## 5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

## (a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                        | 2021                  |                       | 2020                   |                        |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
|                        | Giá gốc<br>VND        | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá gốc<br>VND         | Giá trị ghi sổ<br>VND  |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*) | <u>58.500.000.000</u> | <u>58.500.000.000</u> | <u>164.750.000.000</u> | <u>164.750.000.000</u> |

(\*) Số dư thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng với lãi suất từ 3,9%/năm đến 5%/năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 18(a)).

## (b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

|   | 2021                                   |                        |                          |                 |
|---|--|------------------------|--------------------------|-----------------|
|   | Tỷ lệ sở hữu/<br>Quyền biểu quyết<br>% | Giá gốc<br>VND         | Giá trị<br>hợp lý<br>VND | Dự phòng<br>VND |
| Công ty TNHH Angimex Furious                  | 49                                     | 51.920.719.015         | (*)                      | -               |
| Công ty Cổ phần Golden Paddy                  | 29,55                                  | 32.717.618.898         | (*)                      | -               |
| Công ty TNHH Angimex - Kitoku                 | 32,96                                  | 27.877.157.629         | (*)                      | -               |
| Công ty TNHH Thương mại<br>Sài Gòn - An Giang | 25                                     | 19.041.037.161         | (*)                      | -               |
|   |  | <u>131.556.532.703</u> |                          | <u>-</u>        |



## 5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## (b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

|   | Tỷ lệ sở hữu/<br>Quyền biểu quyết<br>% | 2020                  |                          |                 |
|---|--|-----------------------|--------------------------|-----------------|
|   |  | Giá gốc<br>VND        | Giá trị<br>hợp lý<br>VND | Dự phòng<br>VND |
| Công ty TNHH Angimex - Kitoku                 | 32,96                                  | 29.138.093.871        | (*)                      | -               |
| Công ty TNHH Thương mại<br>Sài Gòn - An Giang | 25                                     | 19.680.461.277        | (*)                      | -               |
|   |  | <u>48.818.555.148</u> |                          | <u>-</u>        |

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Nhóm Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động về đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trong năm như sau:

|  | 2021<br>VND            | 2020<br>VND           |
|--|------------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm                                  | 48.818.555.148         | 48.825.397.511        |
| Đầu tư thêm                                    | 32.500.000.000         | -                     |
| Chuyển từ công ty con sang công ty<br>liên kết | 51.920.719.015         | -                     |
| Lãi từ các công ty liên doanh, liên kết        | 551.334.972            | 3.687.348.170         |
| Lợi nhuận được chia                            | (2.234.076.432)        | (3.694.190.533)       |
| Số dư cuối năm                                 | <u>131.556.532.703</u> | <u>48.818.555.148</u> |

## (c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|                                       | Tỷ lệ sở hữu/<br>Quyền biểu quyết<br>% | 2021            |                       |                 |
|---------------------------------------|--|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                                       |  | Giá gốc<br>VND  | Giá trị hợp lý<br>VND | Dự phòng<br>VND |
| Công ty Cổ phần DAP<br>- Vinachem (*) | 3,3                                    | 126.289.150.000 | 129.010.000.000       | -               |

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần DAP-Vinachem đã được dùng làm thế chấp cho khoản vay ngắn hạn từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt (Thuyết minh 18(a)).

## 6 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

|   | 2021<br>VND            | 2020<br>VND           |
|---|------------------------|-----------------------|
| Bên thứ ba                              |                        |                       |
| Moi International                       | 52.658.239.028         | -                     |
| Công ty TNHH Lương thực Khánh Hân       | 31.573.350.400         | -                     |
| Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Helen | 31.008.782.000         | -                     |
| Khác                                    | 274.306.769.693        | 64.572.789.340        |
| Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))       | 9.087.849.371          | -                     |
|   | <u>398.634.990.492</u> | <u>64.572.789.340</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 6.104.170.838 Đồng và 5.843.491.338 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 9.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng của Nhóm Công ty đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 18(a)).

## 7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|  | 2021<br>VND            | 2020<br>VND           |
|--|------------------------|-----------------------|
| Bên thứ ba                             |                        |                       |
| Huỳnh Thị Thúy Vy (*)                  | 105.700.000.000        | -                     |
| Công ty TNHH MTV Louis Rice Kiên Giang | 40.400.000.000         | -                     |
| Công ty TNHH Tân Kỳ                    | 22.570.000.000         | -                     |
| Công ty Honda Việt Nam                 | -                      | 19.742.666.288        |
| Khác                                   | 46.527.207.664         | 4.463.784.034         |
| Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))      | 1.049.190.000          | -                     |
|  | <u>216.246.397.664</u> | <u>24.206.450.322</u> |

(\*) Số dư thể hiện khoản ứng trước cho hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và công trình xây dựng khác.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn đã quá hạn thanh toán lần lượt là 184.844.000 Đồng và 16.000.000 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 9.



**8 PHẢI THU KHÁC****(a) Ngắn hạn**

|                                    | 2021                   |              | 2020                 |              |
|------------------------------------|------------------------|--------------|----------------------|--------------|
|                                    | Giá trị VND            | Dự phòng VND | Giá trị VND          | Dự phòng VND |
| Bên thứ ba                         |                        |              |                      |              |
| Tạm ứng nhân viên                  | 53.964.437.236         | -            | 469.637.040          | -            |
| Tạm ứng hợp đồng đi thuê tài chính | 14.282.333.675         | -            | -                    | -            |
| Phải thu từ chuyển nhượng vốn góp  | 2.720.000.000          | -            | -                    | -            |
| Lãi tiền gửi                       | 1.038.017.808          | -            | 1.004.250.412        | -            |
| Phải thu từ phạt hợp đồng          | -                      | -            | 1.078.038.000        | -            |
| Khác                               | 421.597.075            | -            | 2.160.834.293        | -            |
| Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))  | 84.090.161.644         | -            | -                    | -            |
|                                    | <u>156.516.547.438</u> | <u>-</u>     | <u>4.712.759.745</u> | <u>-</u>     |

**(b) Dài hạn**

Số dư thể hiện các khoản đặt cọc tiền thuê dài hạn cho các bên thứ ba.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Nhóm Công ty không có khoản phải thu khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

**9 NỢ KHÓ ĐÒI**

|  | 2021                 |                            |                        | Thời gian quá hạn |
|--|----------------------|----------------------------|------------------------|-------------------|
|  | Giá trị gốc VND      | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND           |                   |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán |                      |                            |                        |                   |
| Ông Nguyễn Ngọc Thắng                              | 3.242.629.933        | -                          | (3.242.629.933)        | Trên 3 năm        |
| Khác   | 3.046.384.905        | 267.115.772                | (2.779.269.133)        | Từ 1 đến 3 năm    |
|  | <u>6.289.014.838</u> | <u>267.115.772</u>         | <u>(6.021.899.066)</u> |                   |
|  |                      |                            |                        |                   |
|  | 2020                 |                            |                        | Thời gian quá hạn |
|  | Giá trị gốc VND      | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND           |                   |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán |                      |                            |                        |                   |
| Ông Nguyễn Ngọc Thắng                              | 3.242.629.933        | -                          | (3.242.629.933)        | Trên 3 năm        |
| Khác   | 2.616.861.405        | 75.715.494                 | (2.541.145.911)        | Từ 1 đến 3 năm    |
|  | <u>5.859.491.338</u> | <u>75.715.494</u>          | <u>(5.783.775.844)</u> |                   |

## 10 HÀNG TỒN KHO

|                         | 2021                   |                        | 2020                   |                        |
|-------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                         | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND        | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND        |
| Hàng hóa                | 114.975.536.988        | (1.113.134.549)        | 126.763.241.926        | (2.966.436.940)        |
| Thành phẩm              | 70.613.876.043         | (3.029.693.566)        | 72.018.353.334         | -                      |
| Nguyên vật liệu         | 22.778.936.313         | (1.721.600.365)        | 15.906.111.770         | (1.952.272.722)        |
| Công cụ, dụng cụ        | 7.409.700.968          | -                      | 4.711.813.012          | -                      |
| Chi phí SXKD<br>dở dang | 2.039.371.119          | -                      | 900.819.243            | -                      |
|                         | <u>217.817.421.431</u> | <u>(5.864.428.480)</u> | <u>220.300.339.285</u> | <u>(4.918.709.662)</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, một phần hàng tồn kho của Nhóm Công ty đã được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh 18(a)).

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

|                                      | 2021<br>VND          | 2020<br>VND          |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Số dư đầu năm                        | 4.918.709.662        | 9.833.762.388        |
| Tăng dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)   | 945.718.818          | (4.915.052.726)      |
| Số dư cuối năm                       | <u>5.864.428.480</u> | <u>4.918.709.662</u> |
| <b>11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC</b>          |                      |                      |
| <b>(a) Ngắn hạn</b>                  |                      |                      |
|                                      | 2021<br>VND          | 2020<br>VND          |
| Công cụ, dụng cụ                     | 273.889.712          | 126.670.023          |
| Chi phí thuê văn phòng               | -                    | 265.200.332          |
| Khác                                 | 216.357.150          | 498.704.537          |
|                                      | <u>490.246.862</u>   | <u>890.574.892</u>   |
| <b>(b) Dài hạn</b>                   |                      |                      |
|                                      | 2021<br>VND          | 2020<br>VND          |
| Chi phí sửa chữa và san lấp mặt bằng | 3.655.258.850        | 3.183.916.147        |
| Công cụ, dụng cụ                     | 973.057.284          | 909.012.793          |
| Khác                                 | 2.883.459.992        | 2.485.274.242        |
|                                      | <u>7.511.776.126</u> | <u>6.578.203.182</u> |



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Mẫu số B 09 – DN/HN

12 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

|  | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Thiết bị<br>quản lý<br>VND | Tổng cộng<br>VND       |
|--|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------|----------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                            |                                  |                            |                               |                            |                        |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021                  | 137.783.772.477                  | 136.175.052.901            | 17.128.093.112                | 7.576.212.883              | 298.663.131.373        |
| Mua trong năm                                | 32.673.262.399                   | 102.736.325.044            | 1.227.272.727                 | 4.306.320.750              | 140.943.180.920        |
| Chuyển từ chi phí xây dựng<br>cơ bản dở dang | 235.426.631                      | -                          | -                             | -                          | 235.426.631            |
| Góp vốn                                      | (19.931.394.654)                 | (616.134.092)              | (1.829.475.911)               | (1.675.298.335)            | (24.052.302.992)       |
| Thanh lý, nhượng bán                         | (3.302.126.210)                  | (342.600.000)              | (480.621.818)                 | -                          | (4.125.348.028)        |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021                | <u>147.458.940.643</u>           | <u>237.952.643.853</u>     | <u>16.045.268.110</u>         | <u>10.207.235.298</u>      | <u>411.664.087.904</u> |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>                       |                                  |                            |                               |                            |                        |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021                  | 85.889.277.793                   | 104.538.936.116            | 12.653.522.171                | 6.593.477.289              | 209.675.213.369        |
| Khấu hao trong năm                           | 6.891.273.075                    | 6.970.259.426              | 1.103.352.837                 | 416.996.632                | 15.381.881.970         |
| Góp vốn                                      | (10.818.703.973)                 | (553.333.522)              | (1.463.507.232)               | (1.312.364.048)            | (14.147.908.775)       |
| Thanh lý, nhượng bán                         | (2.384.129.793)                  | (96.657.890)               | (290.375.666)                 | -                          | (2.771.163.349)        |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021                | <u>79.577.717.102</u>            | <u>110.859.204.130</u>     | <u>12.002.992.110</u>         | <u>5.698.109.873</u>       | <u>208.138.023.215</u> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                       |                                  |                            |                               |                            |                        |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021                  | <u>51.894.494.684</u>            | <u>31.636.116.785</u>      | <u>4.474.570.941</u>          | <u>982.735.594</u>         | <u>88.987.918.004</u>  |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021                | <u>67.881.223.541</u>            | <u>127.093.439.723</u>     | <u>4.042.276.000</u>          | <u>4.509.125.425</u>       | <u>203.526.064.689</u> |

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Nhóm Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 125.623.954.278 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 121.802.344.075 Đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, một phần máy móc thiết bị của Nhóm Công ty đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 18(a)).

## 12 TSCĐ (tiếp theo)

## (b) TSCĐ vô hình

|                               | Quyền sử<br>dụng đất<br>VND | Phần mềm<br>máy tính<br>VND | Khác<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-------------|------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                             |                             |             |                  |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021   | 32.294.970.246              | 1.546.558.000               | 612.300.000 | 34.453.828.246   |
| Mua trong năm                 | 58.312.362.785              | 236.629.000                 | -           | 58.548.991.785   |
| Góp vốn                       | (8.001.654.450)             | (287.100.000)               | -           | (8.288.754.450)  |
| Thanh lý                      | (635.880.000)               | -                           | -           | (635.880.000)    |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 81.969.798.581              | 1.496.087.000               | 612.300.000 | 84.078.185.581   |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>        |                             |                             |             |                  |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021   | 2.574.284.915               | 611.023.027                 | 220.424.949 | 3.405.732.891    |
| Khấu hao trong năm            | 475.583.046                 | 272.424.447                 | 121.863.220 | 869.870.713      |
| Góp vốn                       | -                           | (244.035.000)               | -           | (244.035.000)    |
| Thanh lý                      | (175.718.806)               | -                           | -           | (175.718.806)    |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 2.874.149.155               | 639.412.474                 | 342.288.169 | 3.855.849.798    |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                             |                             |             |                  |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021   | 29.720.685.331              | 935.534.973                 | 391.875.051 | 31.048.095.355   |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 79.095.649.426              | 856.674.526                 | 270.011.831 | 80.222.335.783   |

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Nhóm Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 434.284.000 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 261.375.000 Đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, một phần quyền sử dụng đất của Nhóm Công ty đã được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 18(a)).

## 13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|   | 2021           |                                 | 2020           |                                 |
|---|----------------|---------------------------------|----------------|---------------------------------|
|   | Giá trị<br>VND | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND | Giá trị<br>VND | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND |
| Công ty TNHH MTV<br>Kho Vận Wings Global          | 6.802.212.229  | 6.802.212.229                   | -              | -                               |
| Công ty TNHH Phạm<br>Trí Nguyễn                   | 3.274.166.519  | 3.274.166.519                   | -              | -                               |
| Công ty Honda Việt Nam<br>- Chi nhánh Hồ Chí Minh | -              | -                               | 11.900.465.048 | 11.900.465.048                  |
| Khác  | 16.635.862.310 | 16.635.862.310                  | 2.276.901.723  | 2.276.901.723                   |
|   | 26.712.241.058 | 26.712.241.058                  | 14.177.366.771 | 14.177.366.771                  |



## 14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

|  | 2021<br>VND           | 2020<br>VND          |
|--|-----------------------|----------------------|
| Commerce Moderne SAL                                     | 15.336.519.812        | -                    |
| Golden Lucky Sun Ent                                     | 7.064.818.751         | -                    |
| Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ<br>Cánh Đồng Vàng | -                     | 3.167.500.000        |
| Khác   | 10.085.470.230        | 3.620.604.809        |
|  | <u>32.486.808.793</u> | <u>6.788.104.809</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Mẫu số B 09 – DN/HN

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

|                         | Tại ngày<br>1.1.2021<br>VND | Số phải thu/<br>phải nộp<br>trong năm<br>VND | Số cân trừ<br>trong năm<br>VND | Số đã thực nộp<br>trong năm<br>VND | Tại ngày<br>31.12.2021<br>VND |
|-------------------------|-----------------------------|--|--------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|
| <b>(a) Phải thu</b>     |                             |  |                                |                                    |                               |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 3.906.410.334               | 24.477.782.392                               | (7.863.668.989)                | -                                  | 20.520.523.737                |
| Thuế khác               | -                           | -  | 146.463.853                    | -                                  | 146.463.853                   |
|                         | <u>3.906.410.334</u>        | <u>24.477.782.392</u>                        | <u>(7.717.205.136)</u>         | <u>-</u>                           | <u>20.666.987.590</u>         |
| <b>(b) Phải nộp</b>     |                             |  |                                |                                    |                               |
| Thuế GTGT               | -                           | 10.454.866.697                               | (7.863.668.989)                | (1.297.382.881)                    | 1.293.814.827                 |
| Thuế TNDN               | 3.839.256.095               | 12.767.200.262                               | -                              | (7.557.980.268)                    | 9.048.476.089                 |
| Thuế thu nhập cá nhân   | 279.253.640                 | 904.436.438                                  | -                              | (827.200.930)                      | 356.489.148                   |
| Thuế khác               | -                           | 1.063.903.147                                | 146.463.853                    | (1.210.367.000)                    | -                             |
|                         | <u>4.118.509.735</u>        | <u>25.190.406.544</u>                        | <u>(7.717.205.136)</u>         | <u>(10.892.931.079)</u>            | <u>10.698.780.064</u>         |



**16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                           | 2021<br>VND          | 2020<br>VND          |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay           | 2.649.354.257        | 661.145.713          |
| Phí quản lý tài sản       | 2.000.000.000        | -                    |
| Chi phí hỗ trợ bán hàng   | 1.046.912.147        | 436.614.299          |
| Thù lao Hội đồng Quản trị | 420.278.000          | 624.500.000          |
| Khác                      | 3.136.346.016        | 615.636.087          |
|                           | <u>9.252.890.420</u> | <u>2.337.896.099</u> |

**17 PHẢI TRẢ KHÁC****(a) Ngắn hạn**

|                         | 2021<br>VND          | 2020<br>VND          |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| Phải trả về cổ phần hóa | 2.417.578.793        | 2.417.578.793        |
| Kinh phí công đoàn      | 1.376.156.893        | 1.338.914.893        |
| Khác                    | 976.477.229          | 1.160.413.280        |
|                         | <u>4.770.212.915</u> | <u>4.916.906.966</u> |

**(b) Dài hạn**

Số dư thể hiện các khoản nhận đặt cọc tiền thuê dài hạn từ các bên thứ ba.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Mẫu số B 09 – DN/HN

18 VAY

(a) Ngắn hạn

|  | Tại ngày<br>1.1.2021<br>VND | Tăng<br>VND              | Giảm<br>VND                | Tại ngày<br>31.12.2021<br>VND |
|--|-----------------------------|--------------------------|----------------------------|-------------------------------|
| Ngân hàng Đầu tư phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc An Giang (i)      | -                           | 1.727.078.441.576        | (1.076.192.602.640)        | 650.885.838.936               |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang (ii) | 2.400.000.000               | 628.017.653.250          | (441.806.212.750)          | 188.611.440.500               |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt (iii)                             | -                           | 81.789.150.000           | -                          | 81.789.150.000                |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh An Giang (iv)                    | -                           | 16.367.813.760           | -                          | 16.367.813.760                |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang               | 243.489.500.000             | 161.438.175.000          | (404.927.675.000)          | -                             |
| Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC - Chi nhánh TPHCM                   | 28.000.000.000              | 479.920.370.000          | (507.920.370.000)          | -                             |
|  | <u>273.889.500.000</u>      | <u>3.094.611.603.586</u> | <u>(2.430.846.860.390)</u> | <u>937.654.243.196</u>        |

- (i) Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2021/548402/HĐTD và 02/2021/548402/HĐTD, có kỳ hạn từ 73 ngày đến 4 tháng với lãi suất từ 2,8%/năm đến 5,5%/năm. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động, có tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng của Nhóm Công ty (Thuyết minh 5 và Thuyết minh 12).
- (ii) Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2021/14503037/HĐTD và 01/2021/548402/HĐTD, có kỳ hạn từ 105 ngày 4 tháng với lãi suất từ 2,8%/năm đến 4,5%/năm. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, có tài sản thế chấp là hàng tồn kho, các khoản phải thu, quyền sử dụng đất và máy móc thiết bị với giá trị tối thiểu tương đương với dư nợ gốc và lãi vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh 6, Thuyết minh 10 và Thuyết minh 12).



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Mẫu số B 09 – DN/HN

18 VAY (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

- (iii) Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng số 0101/2021/HĐKQ-TVB, có kỳ hạn 90 ngày với lãi suất được quy định trong từng thời kỳ. Khoản vay nhằm mục đích mua chứng khoán ký quỹ, có tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản và các quyền liên quan đến tài sản trên tài khoản giao dịch tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt (Thuyết minh 5(c)).
- (iv) Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 469/2021/HDTD/AGG/01, kỳ hạn từ 3 tháng với lãi suất 3,3%/năm. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, có tài sản đảm bảo là quyền đòi nợ hình thành trong tương lai và hàng tồn kho luân chuyển (Thuyết minh 6 và Thuyết minh 10).

(b) Dài hạn

|                          | Tại ngày<br>1.1.2021<br>VND | Tăng<br>VND     | Giảm khác<br>VND | Tại ngày 31.12.2021<br>VND |
|--------------------------|-----------------------------|-----------------|------------------|----------------------------|
| Phát hành trái phiếu (*) | -                           | 342.954.000.000 | (2.154.166.667)  | 340.799.833.333            |

- (\*) Trái phiếu phát hành với mệnh giá 1.000.000 Đồng/trái phiếu với lãi suất 7%/năm, có kỳ hạn 24 tháng, nhằm mục đích đầu tư tài sản. Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm theo chứng quyền và được đảm bảo bằng tài sản là bất động sản của bên thứ ba thế chấp và bảo lãnh cho Nhóm Công ty.

**19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

|                                | 2021<br>VND          | 2020<br>VND          |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| Số dư đầu năm                  | 4.184.673.269        | 4.937.567.784        |
| Trích lập quỹ (Thuyết minh 23) | 1.000.000.000        | 1.000.000.000        |
| Sử dụng quỹ                    | (731.550.000)        | (1.752.894.515)      |
| Số dư cuối năm                 | <u>4.453.123.269</u> | <u>4.184.673.269</u> |

**20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Số dư dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả.

Biến động về dự phòng phải trả dài hạn trong năm như sau:

|                | 2021<br>VND          | 2020<br>VND          |
|----------------|----------------------|----------------------|
| Số dư đầu năm  | 3.215.319.516        | 4.368.860.625        |
| Chi trả        | (787.829.500)        | (1.153.541.109)      |
| Số dư cuối năm | <u>2.427.490.016</u> | <u>3.215.319.516</u> |

**21 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) HOÃN LẠI**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

|   | 2021<br>VND        | 2020<br>VND          |
|---|--------------------|----------------------|
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại:                                 |                    |                      |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng        | 485.498.003        | 643.063.903          |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng | 431.946.852        | 383.393.446          |
|   | <u>917.444.855</u> | <u>1.026.457.349</u> |



**21 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) HOẢN LẠI (tiếp theo)**

Biến động về của thuế TNDN hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong năm như sau:

|   | 2021<br>VND        | 2020<br>VND          |
|---|--------------------|----------------------|
| Số dư đầu năm   | 1.026.457.349      | 1.193.082.147        |
| Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 33) | (109.012.494)      | (166.624.798)        |
| Số dư cuối năm  | <u>917.444.855</u> | <u>1.026.457.349</u> |

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại:

|                            | 2021<br>VND        | 2020<br>VND          |
|----------------------------|--------------------|----------------------|
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | 485.498.003        | 643.063.903          |
| Khác                       | 431.946.852        | 383.393.446          |
|                            | <u>917.444.855</u> | <u>1.026.457.349</u> |

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại năm 2021 là 20% (2020: 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

**22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU****(a) Số lượng cổ phiếu**

|                                 | 2021                  |                    | 2020                  |                    |
|---------------------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|
|                                 | Cổ phiếu<br>phổ thông | Cổ phiếu<br>ưu đãi | Cổ phiếu<br>phổ thông | Cổ phiếu<br>ưu đãi |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký       | 18.200.000            | -                  | 18.200.000            | -                  |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành  | <u>18.200.000</u>     | <u>-</u>           | <u>18.200.000</u>     | <u>-</u>           |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | <u>18.200.000</u>     | <u>-</u>           | <u>18.200.000</u>     | <u>-</u>           |

## 22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

## (b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

|  | 2021                  |            | 2020                  |            |
|--|-----------------------|------------|-----------------------|------------|
|  | Cổ phiếu<br>phổ thông | %          | Cổ phiếu<br>phổ thông | %          |
| Tổng Công ty Đầu tư và<br>Kinh doanh vốn Nhà nước  | 5.126.550             | 28         | 5.126.550             | 28         |
| Công ty Cổ phần Louis Holdings                     | 4.185.950             | 23         | -                     | -          |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và<br>Phát triển Nguyễn Kim | -                     | -          | 9.437.150             | 52         |
| Các cổ đông khác                                   | 8.887.500             | 49         | 3.636.300             | 20         |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành                     | <u>18.200.000</u>     | <u>100</u> | <u>18.200.000</u>     | <u>100</u> |

## (c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

|   | Số cổ phiếu       | Cổ phiếu phổ thông<br>VND | Tổng cộng<br>VND       |
|---|-------------------|---------------------------|------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020<br>và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020<br>và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | <u>18.200.000</u> | <u>182.000.000.000</u>    | <u>182.000.000.000</u> |



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Mẫu số B 09 – DN/HN

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

|  | Vốn góp của<br>chủ sở hữu<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Quỹ khác thuộc<br>vốn chủ sở hữu<br>VND | LNST chưa<br>phân phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|--|----------------------------------|---------------------------------|---|-------------------------------|------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020                          | 182.000.000.000                  | 120.464.000.000                 | 5.021.000.000                           | 133.519.123.735               | 441.004.123.735  |
| Lợi nhuận thuần trong năm                            | -                                | -                               | -                                       | 24.734.124.627                | 24.734.124.627   |
| Thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con                | -                                | -                               | -                                       | (312.143.214)                 | (312.143.214)    |
| Cổ tức công bố                                       | -                                | -                               | -                                       | (25.480.000.000)              | (25.480.000.000) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19)     | -                                | -                               | -                                       | (1.000.000.000)               | (1.000.000.000)  |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020                        | 182.000.000.000                  | 120.464.000.000                 | 5.021.000.000                           | 131.461.105.148               | 438.946.105.148  |
| Lợi nhuận thuần trong năm                            | -                                | -                               | -                                       | 44.712.467.421                | 44.712.467.421   |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19) (*) | -                                | -                               | -                                       | (1.000.000.000)               | (1.000.000.000)  |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021                        | 182.000.000.000                  | 120.464.000.000                 | 5.021.000.000                           | 175.173.572.569               | 482.658.572.569  |

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 07/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận của Công ty từ LNST của năm 2020, cụ thể:

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 1.000.000.000 Đồng; và
- Chia cổ tức bằng tiền, với tỷ lệ 30% là 54.600.000.000 Đồng. Tại ngày 17 tháng 8 năm 2021, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 41/NQ-HĐQT về việc tạm hoãn chi trả cổ tức năm 2020. Theo đó, thời gian chi trả cổ tức dự kiến trong 6 tháng đầu năm 2022.

## 24 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

## (a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

|  | 2021                  | 2020<br>(**)          |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)                | 44.712.467.421        | 24.734.124.627        |
| Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*) | (1.000.000.000)       | (1.000.000.000)       |
|  | <u>43.712.467.421</u> | <u>23.734.124.627</u> |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)     | 18.200.000            | 18.200.000            |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)                           | <u>2.402</u>          | <u>1.304</u>          |

(\*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 dựa vào kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2020 được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020.

(\*\*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2020 đã được tính lại theo số thực tế trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo phương án phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

|  | 31.12.2020                |                        |                       |
|--|---------------------------|------------------------|-----------------------|
|  | Số liệu báo cáo trước đây | Điều chỉnh             | Số liệu trình bày lại |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)                      | 24.734.124.627            | -                      | 24.734.124.627        |
| Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)           | -                         | (1.000.000.000)        | (1.000.000.000)       |
|  | <u>24.734.124.627</u>     | <u>(1.000.000.000)</u> | <u>23.734.124.627</u> |
| Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | 18.200.000                | -                      | 18.200.000            |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)                                 | <u>1.359</u>              | -                      | <u>1.304</u>          |



**24 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)****(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****(a) Ngoại tệ**

|          | 2021      | 2020  |
|----------|-----------|-------|
| Đô la Mỹ | 2.325.080 | 1.200 |

**(b) Cam kết thuê hoạt động**

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 38(a).

**26 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|  | 2021<br>VND              | 2020<br>VND              |
|--|--------------------------|--------------------------|
| <b>Doanh thu</b>   |                          |                          |
| Doanh thu bán hàng nông sản                                | 3.297.975.021.714        | 1.309.137.387.955        |
| Doanh thu bán xe gắn máy và phụ tùng                       | 455.460.573.317          | 584.205.844.300          |
| Khác   | 177.982.150.672          | 68.057.044.303           |
|  | <u>3.931.417.745.703</u> | <u>1.961.400.276.558</u> |
| <b>Khoản giảm trừ</b>                                      |                          |                          |
| Chiết khấu thương mại                                      | (6.577.168.921)          | (1.222.389.701)          |
|  | <u>(6.577.168.921)</u>   | <u>(1.222.389.701)</u>   |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và<br/>cung cấp dịch vụ</b> |                          |                          |
| Doanh thu thuần về bán hàng nông sản                       | 3.291.397.852.793        | 1.307.914.998.254        |
| Doanh thu thuần về bán xe gắn máy và<br>phụ tùng           | 455.460.573.317          | 584.205.844.300          |
| Khác   | 177.982.150.672          | 68.057.044.303           |
|  | <u>3.924.840.576.782</u> | <u>1.960.177.886.857</u> |

## 27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

|                                    | 2021<br>VND              | 2020<br>VND              |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn bán hàng nông sản          | 3.129.952.579.379        | 1.229.916.086.614        |
| Giá vốn bán xe gắn máy và phụ tùng | 412.059.725.447          | 529.869.553.001          |
| Khác                               | 148.574.869.646          | 46.106.763.008           |
|                                    | <u>3.690.587.174.472</u> | <u>1.805.892.402.623</u> |

## 28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|   | 2021<br>VND           | 2020<br>VND           |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lãi thuần từ chuyển nhượng công ty con<br>(Thuyết minh 3) | 32.660.067.965        | -                     |
| Lãi tiền gửi  | 3.803.399.839         | 12.687.729.427        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện               | 9.652.182.864         | 3.252.330.288         |
| Khác  | 1.042.311.131         | 131.086.000           |
|   | <u>47.157.961.799</u> | <u>16.071.145.715</u> |

## 29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|  | 2021<br>VND           | 2020<br>VND           |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay  | 20.999.725.548        | 15.403.640.289        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện                     | 3.846.287.979         | 2.271.967.428         |
| Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có<br>gốc ngoại tệ cuối năm | 2.458.473.983         | 324.872.168           |
|  | <u>27.304.487.510</u> | <u>18.000.479.885</u> |

## 30 CHI PHÍ BÁN HÀNG

|                           | 2021<br>VND            | 2020<br>VND            |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 109.952.508.121        | 52.086.639.757         |
| Chi phí nguyên vật liệu   | 35.398.471.813         | 22.504.781.507         |
| Chi phí nhân viên         | 25.043.091.057         | 30.951.789.261         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 256.434.348            | 1.906.592.282          |
| Khác                      | 5.520.391.539          | 6.570.288.302          |
|                           | <u>176.170.896.878</u> | <u>114.020.091.109</u> |



## 31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                           | 2021<br>VND           | 2020<br>VND           |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên         | 16.728.506.065        | 12.067.688.361        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.611.712.326         | 2.243.312.068         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 1.669.311.461         | 1.495.740.685         |
| Khác                      | 14.226.164.399        | 4.161.778.089         |
|                           | <u>36.235.694.251</u> | <u>19.968.519.203</u> |

## 32 THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

|                                 | 2021<br>VND           | 2020<br>VND          |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>Thu nhập khác</b>            |                       |                      |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản    | 12.419.128.135        | -                    |
| Hoa hồng                        | 1.757.632.348         | 1.368.557.515        |
| Hỗ trợ nhận từ nhà cung cấp     | 1.123.044.019         | 4.101.594.772        |
| Khác                            | 635.444.969           | 4.005.040.934        |
|                                 | <u>15.935.249.471</u> | <u>9.475.193.221</u> |
| <b>Chi phí khác</b>             |                       |                      |
| Lỗ do thanh lý, nhượng bán TSCĐ | -                     | 807.065.109          |
| Khác                            | 598.189.736           | 462.885.035          |
|                                 | <u>598.189.736</u>    | <u>1.269.950.144</u> |

**33 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)**

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Nhóm Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

|  | 2021<br>VND           | 2020<br>VND          |
|--|-----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế   | 57.588.680.177        | 30.260.130.999       |
| Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng                                       | 11.517.736.035        | 6.051.473.454        |
| Điều chỉnh:  |                       |                      |
| Chi phí không được khấu trừ  | 1.062.961.629         | 373.802.826          |
| Thuế được giảm   | -                     | (346.313.831)        |
| Lỗi tính thuế đã được sử dụng  | (175.971.242)         | (68.543.817)         |
| Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại       | 471.486.334           | (737.469.634)        |
| Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại             | -                     | 234.628.322          |
| Chi phí thuế TNDN (*)  | <u>12.876.212.756</u> | <u>5.507.577.320</u> |
| Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: |                       |                      |
| Thuế TNDN - hiện hành  | 12.767.200.262        | 5.340.952.522        |
| Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 21)                                  | 109.012.494           | 166.624.798          |
|  | <u>12.876.212.756</u> | <u>5.507.577.320</u> |

(\*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**34 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

|                               | 2021<br>VND              | 2020<br>VND              |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.584.126.283.444        | 1.237.003.968.010        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 143.439.699.671          | 65.556.095.657           |
| Chi phí nhân viên             | 54.832.974.483           | 50.967.223.742           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ         | 16.251.752.683           | 18.472.807.075           |
| Khác                          | 43.900.900.757           | 15.139.011.255           |
|                               | <u>1.842.551.611.038</u> | <u>1.387.139.105.739</u> |



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Mẫu số B 09 – DN/HN

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Giám đốc xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Nhóm Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Nhóm Công ty cung cấp và khu vực địa lý mà Nhóm Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Nhóm Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

(a) Báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh

|                           | 2021                                  |  |                       |  |
|---------------------------|---------------------------------------|--|-----------------------|--|
|                           | Doanh thu bán hàng<br>nông sản<br>VND | Doanh thu bán xe<br>gắn máy và phụ tùng<br>VND | Khác<br>VND           | Tổng cộng<br>VND                       |
| Doanh thu thuần           | 3.291.397.852.793                     | 455.460.573.317                                | 177.982.150.672       | <b>3.924.840.576.782</b>               |
| Giá vốn hàng bán          | (3.129.952.579.379)                   | (412.059.725.447)                              | (148.574.869.646)     | <b>(3.690.587.174.472)</b>             |
| Lợi nhuận gộp             | <u>161.445.273.414</u>                | <u>43.400.847.870</u>                          | <u>29.407.281.026</u> | <u><b>234.253.402.310</b></u>          |
| <b>Tài sản</b>            |                                       |  |                       |  |
| Tài sản bộ phận           | 318.038.682.176                       | 193.585.857.666                                | 49.173.268.675        | <b>560.797.808.517</b>                 |
| Tài sản không phân bổ     |                                       |  |                       | <b>1.295.618.235.306</b>               |
| Tổng Tài sản              |                                       |  |                       | <u><u><b>1.856.416.043.823</b></u></u> |
| <b>Nợ phải trả</b>        |                                       |  |                       |  |
| Nợ phải trả bộ phận       | 137.325.493.789                       | 87.625.206.616                                 | 8.673.704.977         | <b>233.624.405.382</b>                 |
| Nợ phải trả không phân bổ |                                       |  |                       | <b>1.140.151.065.872</b>               |
| Tổng Nợ phải trả          |                                       |  |                       | <u><u><b>1.373.775.471.254</b></u></u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Mẫu số B 09 – DN/HN

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(a) Báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh (tiếp theo)

|                           | 2020                                  |  |                       |                        |
|---------------------------|---------------------------------------|--|-----------------------|------------------------|
|                           | Doanh thu bán hàng<br>nông sản<br>VND | Doanh thu bán xe<br>gắn máy và phụ tùng<br>VND | Khác<br>VND           | Tổng cộng<br>VND       |
| Doanh thu thuần           | 1.307.914.998.254                     | 584.205.844.300                                | 68.057.044.303        | 1.960.177.886.857      |
| Giá vốn hàng bán          | (1.229.916.086.614)                   | (529.869.553.001)                              | (46.106.763.008)      | (1.805.892.402.623)    |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>      | <b>77.998.911.640</b>                 | <b>54.336.291.299</b>                          | <b>21.950.281.295</b> | <b>154.285.484.234</b> |
| <b>Tài sản</b>            |                                       |  |                       |                        |
| Tài sản bộ phận           | 281.290.788.540                       | 134.623.288.011                                | 7.211.789.994         | 423.125.866.545        |
| Tài sản không phân bổ     |                                       |  |                       | 335.479.824.978        |
| <b>Tổng Tài sản</b>       |                                       |  |                       | <b>758.605.691.523</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>        |                                       |  |                       |                        |
| Nợ phải trả bộ phận       | 6.347.088.124                         | 30.725.795.472                                 | 4.091.304.740         | 41.164.188.336         |
| Nợ phải trả không phân bổ |                                       |  |                       | 278.495.398.039        |
| <b>Tổng Nợ phải trả</b>   |                                       |  |                       | <b>319.659.586.375</b> |



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Mẫu số B 09 – DN/HN

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Doanh thu của Nhóm Công ty được trình bày theo khu vực địa lý được trình bày như sau:

|                      | 2021                   |                       |                        |
|----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                      | Trong nước<br>VND      | Nước ngoài<br>VND     | Tổng cộng<br>VND       |
| Doanh thu thuần      | 2.801.744.941.976      | 1.123.095.634.806     | 3.924.840.576.782      |
| Giá vốn              | (2.590.160.734.676)    | (1.100.426.439.796)   | (3.690.587.174.472)    |
| <b>Lợi nhuận gộp</b> | <b>211.584.207.300</b> | <b>22.669.195.010</b> | <b>234.253.402.310</b> |
|                      |                        |                       |                        |
|                      | 2020                   |                       |                        |
|                      | Trong nước<br>VND      | Nước ngoài<br>VND     | Tổng cộng<br>VND       |
| Doanh thu thuần      | 1.519.288.449.836      | 440.889.437.021       | 1.960.177.886.857      |
| Giá vốn              | (1.404.020.107.463)    | (401.872.295.160)     | (1.805.892.402.623)    |
| <b>Lợi nhuận gộp</b> | <b>115.268.342.373</b> | <b>39.017.141.861</b> | <b>154.285.484.234</b> |

## 36 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (“BCLCTTHN”)

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTTHN

|                                 | 2021<br>VND    | 2020<br>VND |
|---------------------------------|----------------|-------------|
| Góp vốn bằng khoản vay ngắn hạn | 81.789.150.000 | -           |

## 37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Nhóm Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

| Bên liên quan                              | Mối quan hệ        |
|--|--------------------|
| Công ty TNHH Angimex - Kitoku              | Công ty liên doanh |
| Công ty TNHH Angimex Furious               | Công ty liên kết   |
| Công ty Cổ phần Golden Paddy               | Công ty liên kết   |
| Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn – An Giang | Công ty liên kết   |
| Công ty Cổ phần Louis Capital              | Bên liên quan khác |
| Ông Quách Tất Liệt                         | Phó Tổng Giám đốc  |

## (a) Giao dịch với các bên liên quan

|   | 2021<br>VND     | 2020<br>VND    |
|---|-----------------|----------------|
| <i><b>i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b></i>           |                 |                |
| Công ty liên doanh, liên kết                                      | 121.051.868.800 | 25.539.100.200 |
| <i><b>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</b></i>                         |                 |                |
| Công ty liên doanh, liên kết                                      | 11.460.996.200  | -              |
| <i><b>iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b></i> |                 |                |
| Lương và các quyền lợi gộp khác                                   | 5.077.111.086   | 4.358.083.000  |
| <i><b>iv) Góp vốn</b></i>   |                 |                |
| Công ty liên doanh, liên kết                                      | 32.500.000.000  | -              |
| <i><b>v) Chuyển nhượng vốn góp</b></i>                            |                 |                |
| Bên liên quan khác  | 83.300.000.000  | -              |



## 37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

|                                | 2021<br>VND     | 2020<br>VND    |
|--------------------------------|-----------------|----------------|
| <b>vi) Lợi nhuận được chia</b> |                 |                |
| Công ty liên doanh, liên kết   | 2.234.076.432   | 2.765.390.533  |
| <b>vii) Cho vay</b>            |                 |                |
| Công ty liên doanh, liên kết   | 114.060.000.000 | 40.130.000.000 |
| <b>viii) Thu hồi cho vay</b>   |                 |                |
| Công ty liên doanh, liên kết   | 110.460.000.000 | 30.930.000.000 |

## (b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

|   | 2021<br>VND    | 2020<br>VND |
|---|----------------|-------------|
| <b>i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6)</b>  |                |             |
| Công ty liên doanh, liên kết                                | 9.087.849.371  | -           |
| <b>ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 7)</b> |                |             |
| Công ty liên doanh, liên kết                                | 1.049.190.000  | -           |
| <b>iii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a))</b>       |                |             |
| Bên liên quan khác (*)                                      | 64.800.000.000 | -           |
| Ông Quách Tất Liệt (**)                                     | 18.760.000.000 | -           |
| Công ty liên doanh, liên kết                                | 530.161.644    | -           |
|   | 84.090.161.644 | -           |

(\*) Số dư thể hiện khoản phải thu từ việc chuyển nhượng vốn góp tại Công ty TNHH Angimex Furious.

(\*\*) Số dư thể hiện khoản tạm ứng để thực hiện công việc kinh doanh của Nhóm Công ty và đã được hoàn ứng trong tháng 1 năm 2022. Tại thời điểm nhận tạm ứng, cá nhân này chưa phải là bên liên quan của Nhóm Công ty.

**iv) Phải thu về cho vay ngắn hạn**

|                              |                |   |
|------------------------------|----------------|---|
| Công ty liên doanh, liên kết | 12.800.000.000 | - |
|------------------------------|----------------|---|

**38 CAM KẾT****(a) Cam kết thuê hoạt động**

Nhóm Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

|  | 2021<br>VND           | 2020<br>VND           |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Dưới 1 năm                               | 2.957.848.428         | 3.393.428.428         |
| Từ 1 đến 5 năm                           | 6.978.243.712         | 4.132.843.712         |
| Trên 5 năm                               | 18.604.873.508        | 19.225.484.344        |
| Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu | <u>28.540.965.648</u> | <u>26.751.756.484</u> |

**(b) Cam kết vốn**

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

|                | 2021<br>VND           | 2020<br>VND |
|----------------|-----------------------|-------------|
| Dưới 1 năm     | 54.034.835.805        | -           |
| Từ 1 đến 5 năm | 34.939.343.220        | -           |
|                | <u>88.974.179.025</u> | <u>-</u>    |

**(c) Cam kết góp vốn**

|   | 2021<br>VND          | 2020<br>VND |
|---|----------------------|-------------|
| Công ty TNHH Thương mại Louis - Angimex | <u>9.800.000.000</u> | <u>-</u>    |

**39 NỢ TIỀM TÀNG****Chi phí hoàn nguyên liên quan đến đất thuê**

Nhóm Công ty có các hợp đồng thuê đất và đã thực hiện đầy đủ việc xây dựng công trình và hạ tầng trên các lô đất thuê này. Đa số các hợp đồng không có quy định rõ ràng về nghĩa vụ cần hoàn nguyên khu đất thuê. Ban Giám đốc đánh giá là Nhóm Công ty có thể có các nghĩa vụ trong tương lai liên quan đến việc tháo dỡ, di dời các tài sản của Nhóm Công ty ra khỏi khu đất và phục hồi khu đất về tình trạng ban đầu tại cuối thời hạn thuê đất, và nghĩa vụ này chỉ có thể xác định được rõ ràng khi có thêm các sự kiện trong tương lai, ví dụ như các trao đổi bổ sung với bên cho thuê đất hay khi cơ quan chức năng ban hành bổ sung các văn bản pháp luật làm rõ nghĩa vụ của bên đi thuê khi hợp đồng thuê đất không nêu rõ điều khoản hoàn nguyên. Do đó, Nhóm Công ty không ghi nhận khoản dự phòng chi phí hoàn nguyên vào báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

**40 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM****(a) Kết quả giao dịch cổ phiếu của cổ đông lớn**

Vào ngày 4 tháng 1 năm 2022, Công ty Cổ phần Louis Holdings đã giao dịch mua thành công 5.126.550 cổ phiếu của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước. Số lượng cổ phiếu sau khi thực hiện giao dịch của Công ty Cổ phần Louis Holdings là 9.312.500, chiếm tỷ lệ 51,17% vốn điều lệ của Công ty.

**(b) Thành lập mới công ty con**

Vào ngày 13 tháng 1 năm 2022, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 118/NQ-HĐQT thông qua việc thành lập Công ty TNHH MTV Dịch vụ Nông nghiệp Công nghệ cao Angimex. Đây là công ty trách nhiệm hữu hạn với 100% vốn của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang với vốn điều lệ là 30.000.000.000 Đồng và hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ nông nghiệp công nghệ cao.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 18 tháng 2 năm 2022.



Trần Thị Thảo Vy  
Người lập



Trần Thị Cẩm Châm  
Kế toán trưởng



Võ Thanh Bào  
Tổng Giám đốc